TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2024/LĐ-ST
Ngày: 26- 6 - 2024
V/v tranh chấp tiền lương

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hồ Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Ngọc Nghĩa

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 08/2024/TLST-LĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp tiền lương*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-LĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số C, Tổ A, Khu phố A, khu dân cư H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH Đ; địa chỉ: Số E đường H, Khu phố D, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1996- chức vụ: trợ lý giám đốc, là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2024), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Do bà có kinh nghiệm quản lý trong môi trường kinh doanh bất động sản, thời điểm đó bà đang rảnh nên khi người bạn đó giới thiệu và nhờ bà vào làm việc tại Công ty Đ để hỗ trợ. Vì nghĩ thời gian này đanh rảnh và bà N cũng xác định làm việc khoảng 02 tháng bà sẽ nghỉ nên khi bạn giới thiệu như vậy bà đồng ý vào làm việc tại Công ty

TNHH Đ (gọi tắt Công ty Đ) từ ngày 03/4/2023. Khi vào làm việc tại Công ty Đ, hai bên không ký hợp đồng lao động mà chỉ ký Hợp đồng cộng tác kinh doanh với mức lương 6.000.000đồng/tháng, công việc của bà là nhân viên, ngoài mức lương trên thì nếu bán được sản phẩm (đất) thì được chia theo phần trăm. Khi làm việc được 02 tháng thì 26/5/2023 bà N nộp đơn nghỉ việc và được đại diện của Công ty là ông Đặng Quốc B (giám đốc) duyệt vào đơn nghỉ việc cho bà nghỉ việc từ ngày 01/6/2023 chứ Công ty không ban hành quyết định nghỉ việc.

Thời gian bà làm việc tại Công ty là 02 tháng nhưng Công ty Đ mới trả được cho bà 2.000.000đồng tiền lương, số tiền còn lại không trả. Do sau khi nghỉ việc, bà N đã làm việc với Công ty nhưng Công ty không trả lương cho bà nên bà phải làm đơn gửi lên Phòng lao động thành phố T nhờ giải quyết. Tại buổi làm việc tại Phòng L thành phô Thủ Dầu Một ngày 21/7/2023, đại diện Công ty Đ đồng ý về xem xét lại và trả lương cho bà N vào ngày 20/8/2023 nhưng đến ngày 20/8/2023 bà đến Công ty T đã đưa cho bà phiếu lương bảo ký xác nhận vào đó, trong khi chưa đưa tiền cho bà. Ngoài ra, lương hàng tháng của bà là 6.000.000đồng, công ty mới trả cho bà N được 2.000.000đồng nhưng khi Công ty đưa phiếu lương bảo bà ký xác nhận thì tiền lương của tháng 4/2023 chỉ còn hơn 1.800.000đồng, còn của tháng 5/2023 chỉ còn hơn 4.000.000đồng, nhưng sau đó lại lấy lại phiếu lương của tháng 5 và đưa lại phiếu khác chỉ còn hơn 3.000.000đồng và bảo bà N ký tên. Chính vì những lý do không rõ ràng đối với số tiền lương này nên bà khồng đồng ý ký. Mặc dù, thấy tiền lương không đúng và Công ty không rõ ràng đối với tiền lương nhưng vì không muốn rắc rối nên bà có nói với đại diện Công ty là chuyển tiền liền cho bà ngay thì bà sẽ ký xác nhận là đã nhận tiền lương nhưng công ty nói ký rồi chiều sẽ chuyển khoản. Chính vì vậy mà bà đã không ký vào bất kỳ giấy tờ gì từ Công ty và đã liên hệ với Phòng lao động là sẽ rút hồ sơ nộp đơn lên Tòa án. Do không thỏa thuận được nên buộc bà N phải khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Đ trả cho bà Nguyễn Thị N tiền lương còn nợ của (50%) tháng 4/2023 và tháng 5/2023 là 8.100.000đồng; tiền lãi do chậm trả lương tạm tính là 567.000đồng, tổng số tiền 8.667.000đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH Đ do bà Lê Thị H làm đại diện trình bày: Ngày 03/4/2023, bà N vào làm việc Công ty TNHH Đ nhưng hai bên không ký hợp đồng lao động mà chỉ ký Hợp đồng cộng tác kinh doanh. Không chỉ riêng bà N mà tất cả các nhân viên đều ký hợp đồng này, chỉ những nhân viên văn phòng làm việc từ 01 năm trở lên thì Công ty M1 xem xét để ký hợp đồng lao động. Khi bà N vào làm việc thì mức lương là 6.000.000đồng/tháng. Ngoài mức lương trên thì nếu bán được sản phẩm (đất) thì được chia theo phần trăm.

Đến ngày 26/5/2023 bà N cho rằng về quê Ninh Thuận sinh sống nên có làm đơn xin nghỉ việc. Theo quy định của Công ty cũng như hợp đồng mà hai bên ký kết thì nghỉ phải báo trước 30 ngày, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt thì Công ty xem xét cho nghỉ mà không phải báo trước đủ 30 ngày. Do bà N cho rằng về quê nên công ty đã đồng ý cho bà N nghỉ từ ngày 01/6/2023 chứ không yêu cầu phải báo trước 30 ngày. Quy định ngày trả lương cho nhân viên của công ty là nếu nhân viên còn làm việc thì ngày trả lương là ngày 10 tây hàng tháng, còn những ai nghỉ việc thì được giải quyết chế độ sau 20 ngày kể từ ngày 10 tây của tháng đó (tức là ngày 30/6/2023 sẽ là ngày trả chế độ cho bà N). Tuy nhiên, khi chuẩn bị đến ngày trả chế độ cho bà N thì công ty có hẹn lịch lên làm việc với bà N trước, tại buổi làm việc bà N cho rằng đang sinh sống tại Bình Dương chứ không phải Ninh Thuận nên nhận thấy việc bà N không trung thực và không thực hiện đúng như đơn nghỉ việc nên Công ty không giải quyết chế độ cho bà N. Ngoài

việc không trung thực thì khi đến làm việc tại công ty liên quan đến tiền lương bà N yêu cầu, bà N còn có những lời lẽ xúc phạm đại diện của công ty.

Buổi làm việc ngày 21/7/2023 tại Phòng lao động thành phố T phía Công ty xác định là Công ty làm đúng chứ không sai. Tuy nhiên, do không có thời gian nên phía Công ty đồng ý về tính toán lại rồi trả chế độ cho bà N vào ngày 20/8/2023. Đến ngày 20/8/2023, bà N đến công ty, phía Công ty đã đưa cho bà N ký vào phiếu xác nhận tiền lương của số ngày công còn lại tháng 4/2023 là 1.807.692đồng (trước đó đã trả cho bà N 2.000.000đồng), lương tháng 5/2023 là 3.453.846đồng, tổng cộng là 5.261.538đồng để Công ty trả tiền nhưng bà N không đồng ý ký vì cho rằng công ty tính lương không đúng. Sở dĩ Công ty chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền này là do lương hàng tháng của bà N là 6.000.000đồng/tháng nhưng do trừ đi những ngày nghỉ, trừ số tiền M (quảng cáo), trừ đồng phục theo chính sách của bà N nên số tiền còn lại chỉ như vậy, phía nhân viên đã giải thích rõ nhưng bà N không đồng ý. Đến nay bị đơn xác định bị đơn chưa trả cho bà N tổng số tiền 5.261.538đồng nhưng bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà N thực hiện không đúng cam kết như lý do trong đơn nghỉ việc nên sẽ mất hết chính sách lương thưởng.

- Tại phiên tòa:

+ Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút một phần tiền lương 2.838.462đồng và tiền lãi 567.000đồng, tổng cộng 3.405.462đồng.

+ Đại diện bị đơn xác định bị đơn chưa trả cho nguyên đơn tiền lương của ngày công còn lại của tháng 4/2023 và tháng 5/2023, tổng số tiền 5.261.538đồng nhưng bị đơn không đồng ý trả số tiền này do nguyên đơn đã không thực hiện đúng như cam kết như trong đơn nghỉ việc.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Đại diện nguyên đơn đã chấp hành đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với bị đơn Công ty TNHH Đ về việc tranh chấp tiền lương. Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về thẩm quyền*: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lương 2.838.462đồng và lãi 567.000 đồng, tổng 3.405.462đồng. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp

theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy*:

[2.1] Ngày 03/4/2023, giữa bà Nguyễn Thị N với Công ty TNHH Đ ký với nhau Hợp đồng cộng tác kinh doanh. Theo thỏa thuận của hợp đồng thì bà N là nhân viên, mức lương 6.000.000đồng/tháng. Ngoài mức lương trên thì nếu bán được sản phẩm (đất) thì được chia theo phần trăm. Khi làm việc được 02 tháng thì 26/5/2023 bà N nộp đơn nghỉ việc và được đại diện của Công ty là ông Đặng Quốc B (giám đốc) duyệt vào đơn nghỉ việc cho bà nghỉ việc từ ngày 01/6/2023. Khi nghỉ Công ty không ban hành quyết định nghỉ việc.

Do sau khi nghỉ việc, bà N đã làm việc với Công ty nhưng Công ty không trả lương cho bà nên bà phải làm đơn gửi lên Phòng lao động thành phố T nhờ giải quyết. Đến ngày 21/7/2023, đại diện Công ty lên làm việc đồng ý về xem xét lại và trả lương cho bà ngày 20/8/2023 nhưng đến ngày 20/8/2023 bà đến công ty T đã đưa cho bà phiếu lương bảo ký xác nhận vào đó, trong khi chưa đưa tiền cho bà. Ngoài ra, lương hàng tháng của bà là 6.000.000đồng, Công ty mới trả cho bà được 2.000.000đồng nhưng khi Công ty đưa phiếu lương bảo bà ký xác nhận thì tiền lương của tháng 4/2023 chỉ còn hơn 1.800.000đồng, còn của tháng 5/2023 chỉ còn hơn 4.000.000đồng, nhưng sau đó lại lấy lại phiếu lương của tháng 5 và đưa lại cho bà phiếu khác chỉ còn hơn 3.000.000đồng. Chính vì những lý do không rõ ràng đối với số tiền lương này nên bà không đồng ý ký. Mặc dù, thấy tiền lương không đúng và không rõ ràng nhưng vì không muốn rắc rối nên bà có nói với đại diện Công ty là chuyển tiền liền cho bà ngay thì bà sẽ ký xác nhận là đã nhận tiền lương nhưng Công ty nói ký rồi chiều sẽ chuyển khoản. Chính vì vậy mà bà đã không ký vào bất kỳ giấy tờ gì từ Công ty và đã liên hệ với Phòng lao động là sẽ rút hồ sơ nộp đơn lên Tòa án. Do không thỏa thuận được nên buộc bà N phải khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Đ trả cho bà Nguyễn Thị N tiền lương còn nợ của (50%) tháng 4/2023 và tháng 5/2023 là 8.100.000 đồng.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất về việc khi bà N vào làm việc tại Công ty Đ, hai bên không ký Hợp đồng lao động mà chỉ ký hợp đồng cộng tác kinh doanh từ ngày 03/4/2023 đến ngày 01/6/2023 thì nghỉ việc, mức lương là 6.000.000đồng/tháng, lương tháng 4 năm 2023 công ty đã trả chuyển khoản cho bà N là 2.000.000đồng. Như vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 26/5/2023, bà N làm đơn xin nghỉ việc kể từ ngày 01/6/2023 và được công ty xét duyệt cho bà N nghỉ theo nguyện vọng của bà N nên thuộc trường hợp thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Bộ luật Lao động.

[2.2] Bà Nguyễn Thị N cho rằng thời gian bà N làm việc cho công ty là 02 tháng nhưng Công ty mới trả lương cho bà N được 2.000.000đồng, số tiền lương còn lại của tháng 4/2023 là 2.100.000đồng và 6.000.000đồng của tháng 5/2023, tổng cộng 8.100.000đồng Công ty chưa trả cho bà N nên bà N khởi kiện yêu cầu công ty thanh toán số tiền còn thiếu. Về phía công ty cho rằng: Mặc dù tiền lương hàng tháng của bà N là 6.000.000đồng/tháng nhưng do trừ đi những ngày nghỉ và trừ số tiền Maketing (quảng cáo), trừ đồng phục theo chính sách của bà N nên số tiền lương còn lại của bà N tháng 4/2023 là 1.807.692 đồng (trước đó bà N đã nhận 2.000.000 đồng), tiền lương tháng 5/2023 là 3.453.846 đồng.

Xét: Theo như hợp đồng mà hai bên đã ký kết thì mức lương hàng tháng Công ty trả cho bà N là 6.000.000đồng/tháng. Do bà N có nhu cầu nghỉ việc kể từ ngày 01/6/2023 nên ngày 26/5/2023 đã có đơn xin nghỉ và gửi cho Công ty, phía Công ty cũng đồng ý cho bà N nghỉ nhưng chưa trả tiền lương còn lại cho những ngày làm việc. Tại Biên bản làm việc ngày 23/8/2023 tại Phòng lao động Thương binh và xã hội thành phố T, đại diện Công ty cho rằng sẽ về xem xem xét lại rồi trả lương cho bà N nhưng khi bà N đến Công ty thì không trả đúng số tiền như bà N yêu cầu nên hai bên không thỏa thuận được.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện bị đơn cho rằng do đã trừ đi những ngày nghỉ của bà N, trừ tiền M và tiền đồng phục nên số tiền còn lại của bà N tháng 4/2023 là 1.807.692đồng (trước đó bà N đã nhận 2.000.000đồng), tiền lương tháng 5/2023 là 3.453.846đồng nhưng Công ty không đồng ý trả cho bà N vì trong đơn nghỉ việc bà N cho rằng nghỉ việc để về quê, chính bà N đã cam kết nếu lý do nghỉ việc không đúng sự thật thì sẽ mất hết chính sách lương thưởng.

Tuy nhiên, theo như Hợp đồng mà hai bên đã ký kết thì trường hợp nghỉ việc đột xuất không đúng quy định thì được xem tự ý hủy hợp đồng và không được hưởng lương và chính sách của Công ty. Trong khi đó, phía bà N nghỉ việc đã được Công ty ký duyệt cho bà N nghỉ từ ngày 01/6/2023 và xác nhận số tiền lương của tháng 4/2023 và tháng 5/2023 số tiền chưa trả cho bà N là 5.261.538đồng.

Theo như khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng cộng tác kinh doanh thì công ty chỉ được phép tạm giữ lương trong trường hợp Nhân viên chưa hoàn thành các công việc được giao hoặc chưa giao trả tài sản của công ty (thiết bị, trang phục…) sau khi nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng. Nhưng ở đây, phía bà N khi nghỉ đã bàn giao trang phục cho công ty và được Công ty ký duyệt cho nghỉ từ ngày 01/6/2023.

Như vậy, việc bị đơn xác nhận số tiền lương đang nợ của nguyên đơn 5.261.538đồng nhưng cho đến nay vẫn chưa trả là không đúng như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cũng như quy định tại điều 48, Điều 97 của Bộ luật Lao động nên việc bà N khởi kiện yêu cầu Công ty Đ trả cho bà N số tiền 5.261.538đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[5] Về án phí sơ thẩm: Công ty Đ phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 244; Điều 266 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 13, Điều 34, Điều 48, Điều 97 của Bộ luật Lao động;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn Công ty TNHH Đ số tiền 3.405.462đồng (Ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với bị đơn Công ty TNHH Đ về việc "*Tranh chấp tiền lương*".

Buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 5.261.538đồng (Năm triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm ba mươi tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty TNHH Đ phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục thi hành án dân sự TP TDM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Hằng